

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019
thị xã Long Khánh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 1533/TTr-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thị xã Long Khánh, Tờ trình số 1618/TTr-STNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 thị xã Long Khánh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Số lượng dự án, công trình thực hiện trong năm 2019

STT	Chi tiêu các loại đất	Tổng số dự án	Diện tích (ha)
1	Đất quốc phòng	5	26,28
2	Đất an ninh	2	0,17

STT	Chi tiêu các loại đất	Tổng số dự án	Diện tích (ha)
3	Đất khu công nghiệp	2	20,30
4	Đất cụm công nghiệp	1	0,27
5	Đất thương mại, dịch vụ	2	1,87
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2	2,85
7	Đất phát triển hạ tầng	66	160,09
	- Đất cơ sở văn hoá	2	0,73
	- Đất cơ sở y tế	3	1,45
	- Đất cơ sở GD-ĐT	12	8,36
	- Đất giao thông	33	143,01
	- Đất thủy lợi	10	2,04
	- Đất công trình năng lượng	4	2,96
	- Đất chợ	2	1,54
8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1	5,00
9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1	0,24
10	Đất ở tại nông thôn	3	26,99
11	Đất ở tại đô thị	3	1,54
12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	11	0,98
13	Đất cơ sở tôn giáo	24	10,05
14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	1	47,49
15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	2	130,00
16	Đất sinh hoạt cộng đồng	9	7,28
17	Đất khu vui chơi, giải trí CC	4	28,89
18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1	22,08
	Tổng	140	492,38

(Chi tiết các dự án, công trình được thể hiện trong Phụ lục 1; vị trí cụ thể các công trình được thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2019 thị xã Long Khánh được Ủy ban nhân dân thị xã Long Khánh ký xác nhận ngày 26 tháng 12 năm 2018)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 của hộ gia đình, cá nhân

- Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn: 36,0 ha; trong đó chuyển từ đất trồng lúa là 3,86 ha;

- Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị: 6,0 ha; trong đó chuyển từ đất trồng lúa là 0,14 ha;

- Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất sản xuất kinh doanh của hộ gia đình, cá nhân là 1,5 ha;

- Chuyển từ các loại đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác (trong vùng khuyến khích chăn nuôi của các xã) cho toàn thị xã là 5,0 ha; trong đó chuyển từ đất trồng lúa là 1,0 ha;

- Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân là 1,5 ha;

- Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình cá nhân là 16,0 ha;

- Chuyển từ đất phi nông nghiệp không phải đất ở sang đất ở là 3,0 ha.

3. Số lượng dự án cần thu hồi đất năm 2019

STT	Chi tiêu các loại đất	Tổng số dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi (ha)
1	Đất quốc phòng	5	26,28	26,28
2	Đất an ninh	2	0,17	0,17
3	Đất khu công nghiệp	2	20,30	20,30
4	Đất cụm công nghiệp	1	0,27	0,27
5	Đất phát triển hạ tầng	63	156,64	104,38
	- Đất cơ sở văn hoá	2	0,73	0,73
	- Đất cơ sở y tế	3	1,45	1,45
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	10	6,35	4,19
	- Đất giao thông	33	142,91	93,08
	- Đất thủy lợi	10	2,04	1,78
	- Đất công trình năng lượng	4	2,96	2,96
	- Đất chợ	1	0,20	0,20
6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1	5,00	5,00
7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1	0,24	0,24
8	Đất ở tại nông thôn	1	4,58	4,58
9	Đất ở tại đô thị	1	0,50	0,50
10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	10	0,95	0,95
11	Đất cơ sở tôn giáo	24	10,05	10,05
12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	1	47,49	47,49
13	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	2	130,00	130,00

STT	Chi tiêu các loại đất	Tổng số dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi (ha)
14	Đất sinh hoạt cộng đồng	9	7,28	7,28
15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	3	27,20	27,20
16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1	22,08	17,98
	Tổng	127	459,04	402,68

4. Số lượng dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng năm 2019

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng số dự án	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:			
				Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ	
				Số lượng dự án	Diện tích (ha)	Số lượng dự án	Diện tích (ha)
1	Đất phát triển hạ tầng	2	6,14	2	0,28	-	-
	- Đất giao thông	1	6,11	1	0,26	-	-
	- Đất thủy lợi	1	0,03	1	0,02		
2	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1	22,08	1	9,43	-	-
	Tổng	3	28,22	3	9,71	-	-

5. Số lượng dự án hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng	Diện tích (ha)
1	Đất cơ sở thể dục - thể thao	1	1,14
2	Đất giao thông	3	2,40
	Tổng	4	3,54

(Chi tiết các dự án thể hiện tại Phụ lục 2 kèm theo)

6. Chi tiêu các loại đất năm 2019

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	15.804,14
1.1	Đất trồng lúa	1.187,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	722,09
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	592,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	13.900,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	4,74

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	41,83
1.6	Đất nông nghiệp khác	77,07
2	Đất phi nông nghiệp	3.370,83
2.1	Đất quốc phòng	44,13
2.2	Đất an ninh	69,00
2.3	Đất khu công nghiệp	381,13
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	46,30
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	102,96
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.084,60
	<i>Trong đó:</i>	
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	24,24
	- Đất cơ sở y tế	14,05
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	47,07
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	14,98
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	8,46
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	4,06
2.9	Đất ở tại nông thôn	781,89
2.10	Đất ở tại đô thị	292,16
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14,32
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,28
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	40,78
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	114,15
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	181,30
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	9,37
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	28,96
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	3,89
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	146,18
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	15,66
*	Đất đô thị*	949,86

7. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	385,25
1.1	Đất trồng lúa	9,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	8,92
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2,75

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	369,97
1.4	Đất nông nghiệp khác	2,81
2	Đất phi nông nghiệp	17,43
2.1	Đất quốc phòng	1,25
2.2	Đất an ninh	0,11
2.3	Đất khu công nghiệp	0,50
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	0,31
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,13
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3,58
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	0,15
	- Đất giao thông	3,41
2.7	Đất ở tại nông thôn	0,42
2.8	Đất ở tại đô thị	10,14
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,68

8. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	459,69
1.1	Đất trồng lúa	13,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	8,92
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	440,42
1.4	Đất nông nghiệp khác	2,81
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	16,00
-	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	16,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	3,00

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Long Khánh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, có trách nhiệm chỉ đạo, lập kế hoạch triển khai thực hiện các dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất và chỉ đạo rà soát, kịp thời xử lý những dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất nhưng chậm triển khai.

4. Đối với các dự án đã ghi trong kế hoạch sử dụng đất quá 03 năm đã được điều chỉnh thời gian thực hiện sang năm 2019, Ủy ban nhân dân thị xã Long Khánh có trách nhiệm rà soát tiến độ thực hiện, phân nhóm các trường hợp cụ thể (chưa thực hiện, đã có hiện trạng nhưng chưa hoàn thành thủ tục, đang thực hiện thủ tục dở dang, ...), trong đó tách riêng các dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua để báo cáo xin ý kiến Hội đồng nhân dân tỉnh vào kỳ họp tới theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 145/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Đồng thời, Ủy ban nhân dân thị xã Long Khánh có trách nhiệm lập kế hoạch, có biện pháp cụ thể để triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm chỉ đạo hoàn thành các thủ tục pháp lý của các dự án này trong năm 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông và Vận tải; Công Thương; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Khoa học và Công nghệ; Thông tin và Truyền Thông; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Tư pháp; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Long Khánh; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Long Khánh; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân thị xã Long Khánh;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh



Phụ lục 01

**MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019
THỊ XÃ LONG KHÁNH**

Kèm theo Quyết định số 4692 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018
của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch
I. CÁC DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỪ KẾ HOẠCH 2018			
1. Đất Quốc phòng			
1	Thao trường huấn luyện cho lực lượng vũ trang	Suối Tre	15,65
2	Công trình phòng thủ TX.Long Khánh.	Bảo Quang	4,89
3	Công trình phòng thủ TX.Long Khánh	Bình Lộc	5,39
4	Trung đội Dân quân thường trực KCN Suối Tre	Bảo Vinh	0,15
5	Trung đội Dân quân thường trực KCN Long Khánh	Bình Lộc	0,20
2. Đất an ninh			
6	Đồn Công an KCN Long Khánh	Bình Lộc	0,15
7	Trụ sở Công an Phường Xuân An	Xuân An	0,02
3. Đất khu công nghiệp			
8	Khu công nghiệp Suối Tre	Suối Tre	18,00
9	Khu cây xanh cách ly - Khu công nghiệp Suối Tre	Suối Tre	2,30
4. Đất cụm công nghiệp			
10	Cụm Công nghiệp Bàu Trâm (Xưởng Sản xuất gạch không nung)	Bàu Trâm	0,27
5. Đất trụ sở cơ quan			
11	Trụ sở công an xã Bàu Sen	Bàu Sen	0,04
12	Trụ sở công an xã Bảo Vinh	Bảo Vinh	0,05
13	Ban chỉ huy quân sự phường Xuân Trung	Xuân Trung	0,04
14	Ban chỉ huy quân sự phường Phú Bình	Phú Bình	0,05
15	Ban chỉ huy quân sự xã Bảo Quang	Bảo Quang	0,20
16	Hạt kiểm lâm liên huyện	Xuân Tân	0,08
17	Ban chỉ huy quân sự xã Bảo Vinh	Bảo Vinh	0,05
18	Trụ sở công an xã Hàng Gòn	Hàng Gòn	0,20
19	Trụ sở công an xã Bảo Quang	Bảo Quang	0,04
20	Ban chỉ huy quân sự xã Hàng Gòn	Hàng Gòn	0,20
21	Trụ sở PGD Long Khánh - Chi nhánh NH Chính sách XH tỉnh Đồng Nai	Bảo Vinh	0,03
6. Đất thương mại, dịch vụ			
22	Trạm xăng dầu áp Bàu Trâm	Bàu Trâm	0,10
7. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
23	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Xưởng gia công, chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ)	Bàu Trâm	0,80
24	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (C.ty TNHH Hưng Nguyên)	Bảo Quang	2,05
8. Đất phát triển hạ tầng			

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch
	8.1. Đất giáo dục		
25	Trường mầm non - Tiểu học Tô Ong Vàng	Bảo Vinh	1,03
26	Trường MN Xuân An (Quang Trung)	Xuân An	0,08
27	Mở rộng Trường PTTH Trần Phú	Suối Tre	1,62
28	Mở rộng trường MN 19/5	Xuân Lập	2,20
29	Trường mẫu giáo Phú Bình (công viên Hòa Bình)	Phú Bình	0,30
30	Trường mầm non Xuân Tân	Xuân Tân	0,29
31	Trường mầm non Hàng Gòn	Hàng Gòn	0,89
32	Mở rộng Trường TH Phan Chu Trinh	Xuân An	0,01
33	Mở rộng Trường THCS Bảo Quang	Bảo Quang	0,20
34	Trường MG Vành Khuyên (mở rộng)	Bàu Trâm	0,25
	8.2. Đất cơ sở y tế		
35	Phòng khám đa khoa Tâm An - Long Khánh	Bảo Vinh	1,20
36	Trạm y tế Hàng Gòn	Hàng Gòn	0,20
	8.3. Đất cơ sở văn hóa		
37	Trung tâm Văn hóa, thể thao và HTCD phường Xuân Trung	Xuân Trung	0,13
38	Trung tâm văn hóa, thể thao và HTCD	Hàng Gòn	0,60
	8.4. Đất giao thông		
39	Đường cao tốc Dầu Giây - Phan Thiết (đoạn qua xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh)	Hàng Gòn	35,28
40	Đường CMT8 (nối dài)	X.An; X.Hòa	5,30
41	Đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (XD tuyến đường nối từ CMT8 sang NTM Khai)	Xuân Hòa	3,09
42	Đường qua khu đô thị mới từ Nguyễn Trãi đến Lê Hồng Phong (Đường từ đường 908 nối dài đến đường Xuân Tân - Xuân Định)	X.Hòa; P.Bình; Xuân Tân	6,11
43	Nâng cấp hệ thống thoát nước và vỉa hè đường Hùng Vương (Cải tạo tuyến đường Hùng Vương)	Xuân Hòa	5,99
44	Đường ranh Xuân Bình-Phú Bình-Bàu Sen	X.Bình, B.Sen	4,50
45	Đường Lý Thái Tổ (Đoạn mở mới theo Quy hoạch)	Xuân Hòa	2,50
46	Đường Phạm Lạc (D9-X.Thanh)	Xuân Thanh	0,88
47	Đường Ngô Quyền (Đoạn từ đường Duy Tân đến đường Thành Thái)	Bảo Vinh	2,75
48	Nâng cấp, mở rộng đường Huỳnh Văn Nghệ	Xuân Trung	1,21
49	Nâng cấp đường Nguyễn Trung Trực	X.Trung, B.Vinh	1,79
50	Đường QL1 - Xuân Lập (Đoạn từ đường số 4-Xuân Lập)	Suối Tre; X.Lập	6,99
51	Đường Suối Chôn - Bàu Cối (nâng cấp, mở rộng)	Bảo Vinh, Bảo Quang	11,38
52	Đường số 4 Xuân Tân	Xuân Tân	2,57
53	Đường số 5 Xuân Tân	Xuân Tân	1,72
54	Đường giao thông nông thôn khu 1, ấp Cẩm Tân	Xuân Tân	0,46

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch
55	Đường Xoài Quéo (đường Bầu Đục - Phú Mỹ)	Bầu Sen	2,04
56	Đường vào vùng KKCĐ Cầu Be	Xuân Lập	1,01
57	Đường số 10 (tổ 14 B.Trâm đi tổ 10 B.Sâm)	Bầu Trâm	1,00
58	Đường mùa Hè Xanh	Bầu Trâm	0,78
59	Quốc lộ 1 vòng tránh TX. Long Khánh	S.Tre, B.Sen, X.Tân	23,28
60	Đường số 3 nối dài đi Phú Bình	Xuân Tân	1,24
61	Đường vào trường Bình Minh	Xuân Bình	0,06
62	Đường Bình Lộc - Tín Nghĩa (mở rộng)	Bình Lộc	9,09
63	Đường QL1 - Xuân Lập (Đoạn từ đường 21/4 đến đường số 4 xã Suối Tre)	Xuân Bình; Bầu Sen; Xuân Lập	5,41
64	Đường Song hành 21/4, đoạn qua khu phân lô tại ấp Núi Tưng, xã Suối Tre	Suối Tre	1,80
8.5. Đất thủy lợi			
65	Thoát lũ xã Xuân Lập	Xuân Lập	0,29
66	Hệ thống thoát lũ tổ 11 và 3C Bảo Vinh	Bảo Vinh	0,34
67	Tiêu thoát lũ xã Bình Lộc thị xã Long Khánh (Mương thoát nước lưu vực Xuân Thiện-Bình Lộc)	Bình Lộc	0,85
68	Hệ thống cấp nước tập trung ấp Trung Tâm	Xuân Lập	0,10
69	Hệ thống cấp nước tập trung ấp Phú Mỹ	Xuân Lập	0,05
70	Mương thoát nước Làng dân tộc Choro (Gđ1)	Bảo Vinh	0,03
71	Hệ thống cấp nước tập trung xã Bầu Sen	Bầu Sen	0,10
72	Nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước tập trung	Hàng Gòn	0,13
73	Hồ chứa nước dự phòng	Xuân Bình	0,05
74	Hệ thống cấp nước tập trung ấp Bầu Cối xã Bảo Quang	Bảo Quang	0,10
8.6. Năng lượng			
75	Trạm biến áp 110kV KCN Long Khánh và đầu nối	Suối Tre, Xuân Trung	0,68
76	Đường dây 110kV Xuân Lộc - Cẩm Mỹ và TBA 110kV Cẩm Mỹ	Hàng Gòn	0,05
77	Lưới điện trung thế nông thôn sinh hoạt thị xã (Tuyến tổ 24 ấp Suối Tre).	Suối Tre	0,83
78	Lưới điện trung thế nông thôn sinh hoạt thị xã (Tuyến tổ 8, khu Suối Hôn, xã Xuân Lập).	Xuân Lập	1,40
8.7. Đất chợ			
79	Chợ Bình Lộc ấp 1	Bình Lộc	0,20
80	Chợ khu dân cư và TĐC Bảo Vinh	Bảo Vinh	1,34
9. Đất di tích lịch sử, văn hóa			
81	Khu căn cứ cách mạng Thị ủy Long Khánh	Bảo Quang	5,00
10. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng			
82	Nghĩa trang Hàng Gòn (mở rộng)	Hàng Gòn	47,49
11. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm			

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch
83	Mỏ đá xây dựng núi Nứa 2	Xuân lập	50,00
84	Mỏ Puzolan Núi Nứa	Xuân Lập	80,00
	12. Đất sinh hoạt cộng đồng		
85	Nhà văn hóa ấp Ruộng Lớn	Bảo Vinh	0,05
86	Nhà văn hóa ấp Ruộng Hời	Bảo Vinh	0,05
87	Nhà văn hóa khu phố 1	Phú Bình	0,05
88	Nhà văn hóa và khu thể thao ấp Bảo Vinh A	Bảo Vinh	0,05
89	Làng văn hóa đồng bào dân tộc Chơ Ro (Gđ1)	Bảo Vinh	6,91
90	Nhà văn hóa khu phố 4	Xuân Thanh	0,02
91	Nhà văn hoá ấp Nông Doanh	Xuân Tân	0,05
92	Nhà văn hóa ấp 2 Bình Lộc (mở rộng)	Bình Lộc	0,05
	13. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		
93	Khu công viên cây xanh Cua Heo (Công viên cây xanh phường Xuân Trung)	Xuân Trung	0,73
94	Khu cây xanh dọc Suối Rét	Xuân An; Xuân Hòa; Phú Bình	25,82
	14. Đất cơ sở tôn giáo		
95	Tu đoàn tình thương	Bàu Trâm	0,27
96	Chùa Bảo Sơn (cơ sở bảo trợ xã hội)	Bàu Trâm	0,24
97	Tịnh thất Từ Lâm	Xuân Bình	0,10
98	Họ đạo Long Khánh (CĐTN)	Bảo Vinh	0,08
	15. Đất ở		
99	Trung tâm thương mại và dân cư Long Khánh (Đất ở dự án)	Xuân Bình	0,5
100	Khu đất 4D	Xuân Lập	1,16
101	Dự án XD nhà ở cho cán bộ LLVT Quân khu 7	Bảo Vinh	4,58
	16. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối		
102	Kiên cố hạ lưu Suối Cái (chống ngập úng khu vực Suối Cái)	Các phường, xã	22,08
	17. Các khu đất đấu giá		
103	Trung tâm thương mại Long Khánh và dân cư Long Khánh (Thửa 83, 1 phần thửa 11 tờ BĐ số 13 phường Xuân Bình).	Xuân Bình	1,77
104	Thửa đất số 01, tờ BĐ số 14 phường Xuân An (Bệnh viện Đa khoa Long Khánh cũ)	Xuân An	1,69
105	Khu đất tại phường Xuân Bình (thửa số 133, tờ BĐĐC số 3)	Xuân Bình	0,93
106	Các thửa đất đấu giá tại phường Xuân Bình (10 thửa).	Xuân Bình	0,11
	II - CÁC DỰ ÁN ĐĂNG KÝ MỚI		
	1. Đất phát triển hạ tầng		
	1.1. Đất cơ sở giáo dục đào tạo		
107	Trường mầm non Bảo Quang	Bảo Quang	0,51
	1.2. Đất cơ sở y tế		
108	Trạm y tế xã Bảo Quang	Bảo Quang	0,05
	1.3. Đất giao thông		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch
109	Xây dựng, mở rộng mặt đường, bố trí lòng chờ chuyển hướng tại hai nút giao QL1 - Hùng Vương (Điểm bên xe Long Khánh và điểm Công viên Tượng Đài).	Xuân Trung, Xuân Bình, Xuân Hòa	1,95
110	Nâng cấp đường ĐT.763 (đoạn qua thị xã Long Khánh).	Bảo Quang	0,05
111	Trần Thượng Xuyên (Đường N2)	Xuân Trung	0,40
112	Đường N4	Xuân Trung	0,20
113	Đường Võ Duy Dương	Xuân Bình	1,73
114	Đường tổ 7 ấp Ruộng Tre đi tổ 4 ấp Bảo Quang	Bảo Quang	0,30
115	Đường Ruộng Tre (Đường Dân Tộc - Cánh đồng)	Bảo Quang	0,15
	3. Đất sinh hoạt cộng đồng		
116	Nhà văn hóa ấp Tân Phong	Xuân Tân	0,05
	4. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		
117	Công viên dọc đường Huỳnh Văn Nghệ	Xuân Trung	0,65
	5. Đất cơ sở tôn giáo		
118	Chùa Huyền Trang	Bảo Quang	0,79
119	Tịnh thất Minh Trí	Bảo Vinh	0,08
120	Tịnh Thất Tung Sơn	Suối Tre	1,93
121	Tịnh thất Vĩnh Ân	Xuân Tân	0,31
122	Tịnh thất Liễu Không	Bảo Quang	0,19
123	Tịnh thất Thiên Nhân	Bình Lộc	0,50
124	Cộng đoàn mến thánh giá	Bàu Sen	0,09
125	Giáo xứ Chính Toà	Xuân Bình	1,32
126	Giáo xứ Xuân Khánh	Xuân Hòa	0,6
127	Cộng Đoàn Mến Thánh giá Xuân Khánh	Xuân Hòa	0,07
128	Giáo xứ An Lộc	Xuân Lập	0,5
129	Giáo xứ Cẩm Tân	Xuân Tân	0,88
130	Giáo xứ Bình Khánh	Bình Lộc	0,39
131	Cộng đoàn MTG Suối Tre	Suối Tre	0,22
132	Cộng đoàn MTG Núi Tung	Suối Tre	0,13
133	Tịnh thất Tâm Pháp	Bảo Quang	0,20
134	Tịnh thất Kiến Cơ	Bình Lộc	0,50
135	Tịnh thất Phước Nguyên	Bình Lộc	0,08
136	Tịnh thất Kim Cang	Bình Lộc	0,32
137	Chùa Liên Thành	Bàu Trâm	0,26
	6. Đất bãi thải, xử lý chất thải		
138	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Làng văn hóa Đồng bào dân tộc Choro	Bảo Vinh	0,24
	7. Các khu đất đấu giá		
139	Khu đất đấu giá	Bảo Vinh	21,25
140	Khu đất cổ phần đầu tư và xây dựng 79	Xuân Bình	0,98



Phụ lục 02

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN HỦY KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 4692 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018

của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Năm đăng ký kế hoạch	Lý do
1	Khu thể dục - thể thao Long Khánh	Bào Vinh	1,14	2017	Không khả thi thực hiện
2	Đường nội Đông ruộng Châm	Bàu Trâm	1,00	2017	Không khả thi thực hiện
3	Đường nhánh ấp Cẩm Tân	Xuân Tân	0,40	2016	Không khả thi thực hiện
4	Đường nội đồng tổ 2	Xuân Tân	1,00	2017	Không khả thi thực hiện